

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ B
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 38/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 05-10-2018

V/v L hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ B, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- T phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Văn Thị Thanh Trúc

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Thắm;

Bà Nguyễn Kim Lý.

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Kiều Oanh – Thư ký Toà án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương tham gia phiên toà: Ông Đỗ Minh Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 574/2018/TLST–HNGĐ ngày 28 tháng 6 năm 2018 về tranh chấp: “L hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 61/2018/QĐXXST–HNGĐ ngày 21/9/2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc T, sinh năm 1983; địa chỉ thường trú: Tổ 4, khu phố 5, phường C, thị xã B, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt theo đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Ông Trương Văn T, sinh năm 1982; địa chỉ thường trú: Tổ 4, khu phố 5, phường C, thị xã B, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt theo đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Trong Đơn khởi kiện đề ngày 20/6/2018 và lời khai trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc T trình bày:***

Bà T và ông T đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện B (nay là phường C, thị xã B), tỉnh Bình Dương vào năm 2005 theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 28 ngày 18/4/2005. Hôn nhân giữa hai người là tự nguyện.

Quá trình chung sống bà T nhận thấy tính tình vợ chồng không hợp, mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn được. Hiện tại không ai quan tâm chăm sóc nhau. Do đó, cuộc sống hôn nhân không thể kéo dài, cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc nên bà T khởi kiện yêu cầu được L hôn với ông Trương Văn T. Hiện tại bà T và ông T không còn sống chung nhà và đã L thân từ tháng 6/2018.

Về con chung: Bà Nguyễn Thị Ngọc T và ông Trương Văn T có 02 con chung tên Trương Nguyễn Trí K, sinh ngày 18/11/2004 và Trương Nguyễn Khánh L, sinh ngày 15/4/2006. Bà Nguyễn Thị Ngọc T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Trương Nguyễn Khánh L, sinh ngày 15/4/2006 và đồng ý để ông Trương Văn T được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Trương Nguyễn Trí K, sinh ngày 18/11/2004. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà Nguyễn Thị Ngọc T và ông Trương Văn T không có tranh chấp về tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Lời khai trong quá trình tham gia tố tụng, bị đơn ông Trương Văn T trình bày:*

Ông T thống nhất trình bày của bà T về quan hệ hôn nhân, mâu thuẫn vợ chồng và con chung. Tuy nhiên, ông T không đồng ý L hôn với bà T vì ông T còn thương vợ con và mong muốn được hàn gắn. Trong trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu L hôn của nguyên đơn, ông Trương Văn T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Trương Nguyễn Trí K, sinh ngày 18/11/2004 và đồng ý để bà Nguyễn Thị Ngọc T được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Trương Nguyễn Khánh L, sinh ngày 15/4/2006. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung: Ông T và bà T không có tranh chấp về tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã B tham gia phiên toà:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên toà sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành đúng, đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định. Tính đến ngày Toà án có quyết định đưa vụ án ra xét xử, vụ án còn trong thời hạn chuẩn bị xét xử theo điểm a khoản 1 Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên toà sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết L hôn với bị đơn nên quan hệ pháp luật trong vụ án này được xác định là “L hôn, tranh chấp về nuôi con” theo khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn có hộ khẩu thường trú và hiện đang sinh sống tại địa chỉ: Tổ 4, khu phố 5, phường C, thị xã B, tỉnh Bình Dương nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc về Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương.

[3] Về việc xét xử vắng mặt: Nguyên đơn và bị đơn đều đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa và đều có đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn là đúng quy định pháp luật.

[4] Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Ngọc T và ông Trương Văn T trên cơ sở tự nguyện đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện B (nay là phường C, thị xã B), tỉnh Bình Dương vào năm 2005 theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 28 ngày 18/4/2005. Như vậy, hôn nhân giữa bà T và ông T là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình tổ tụng bà T xác định từ năm 2016 giữa bà T và ông T đã phát sinh mâu thuẫn vợ chồng, không thể hàn gắn được. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung, vợ chồng thường xuyên cãi vã, xô xát nhau. Vợ chồng bà T, ông T đã L thân và không còn sống chung nhà từ tháng 6/2018 cho đến nay, mỗi người có cuộc sống riêng, không ai quan tâm chăm sóc cho ai. Hiện tại bà T xác định tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu được L hôn với bị đơn.

Bị đơn ông T cũng thừa nhận mâu thuẫn như trình bày của nguyên đơn nhưng bị đơn không đồng ý L hôn vì cho rằng còn thương bà T.

Xét thấy, quan hệ hôn nhân giữa nguyên đơn và bị đơn không còn hạnh phúc. Cả nguyên đơn và bị đơn đều xác định vợ chồng đã L thân từ tháng 6/2018, không còn quan tâm chăm sóc nhau, nguyên đơn xác định không còn tình cảm với bị đơn. Bị đơn không đồng ý L hôn vì cho rằng còn thương vợ và muốn hàn gắn. Tuy nhiên, sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên hòa giải và nhiều lần triệu tập ông T đến Tòa án để hoà giải đoàn tụ, hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng ông T chỉ có mặt ở Tòa án một lần và sau đó có đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt. Qua đó cho thấy ông T không có thiện chí hoà giải, hàn gắn tình cảm vợ chồng, không còn quan tâm đến hạnh phúc gia đình. Do đó, Hội đồng xét xử thấy có căn cứ xác định tình trạng hôn nhân giữa bà T và ông T đã trầm trọng, đời sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên thấy có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T.

Về con chung: Nguyên đơn và bị đơn có hai con chung tên Trương Nguyễn

Trí K, sinh ngày 18/11/2004 và Trương Nguyễn Khánh L, sinh ngày 15/4/2006. Nguyên đơn yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Trương Nguyễn Khánh L, sinh ngày 15/4/2006, đồng ý để bị đơn được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Trương Nguyễn Trí K, sinh ngày 18/11/2004. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con. Cháu L cũng có nguyện vọng được sống với mẹ, còn cháu K có nguyện vọng được sống với cha. Đồng thời, bị đơn trong bản tự khai gửi cho Tòa án cũng đồng ý với việc này. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định giao cháu Trương Nguyễn Khánh L cho nguyên đơn được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giao cháu Trương Nguyễn Trí K cho bị đơn được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Tòa án ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn về việc không yêu cầu bị đơn phải cấp dưỡng nuôi con. Cả nguyên đơn và bị đơn đều có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được cản trở nguyên đơn và bị đơn thực hiện các quyền, nghĩa vụ này.

Khi cần thiết, vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên đều có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn và bị đơn đều không có tranh chấp về tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa về nội dung vụ án là có cơ sở và phù hợp với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 36; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 51; Điều 56; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc T về việc L hôn, tranh chấp về nuôi con với bị đơn ông Trương Văn T.

- Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Ngọc T được L hôn với ông Trương Văn T.

- Về con chung:

Giao con chung là cháu Trương Nguyễn Khánh L, sinh ngày 15/4/2006 cho bà Nguyễn Thị Ngọc T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc.

Giao con chung là cháu Trương Nguyễn Trí K, sinh ngày 18/11/2004 cho ông Trương Văn T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc.

Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con.

Bà Nguyễn Thị Ngọc T và ông Trương Văn T có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được cản trở bà T và ông T thực hiện các quyền, nghĩa vụ này.

Khi cần thiết, vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên đều có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Ngọc T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0025603 ngày 21/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B.

Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thị xã B;
- Chi cục THADS thị xã B;
- UBND phường C, thị xã B, tỉnh Bình Dương;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Văn Thị Thanh Trúc